

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2023/DS - PT

Ngày 22 tháng 9 năm 2023

“Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Bà Lê Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 8 năm
2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 5 tháng 7 năm 2023 của
Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 08
năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đại Thị N, sinh năm 1954.

Nơi cư trú: Tổ dân phố 1T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Bà Vũ Thị Thúy N1, sinh năm 1997;
địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Quang
V, Luật sư văn phòng Luật sư V, Chi nhánh VY - Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc
(Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1950

Nơi cư trú: Tổ dân phố 1T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Bà Kim Thị Hồng T, sinh năm
1982; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; nơi cư trú: Tổ dân phố 1T, thị trấn Y,
huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Phạm Văn B, sinh năm 1952; nơi cư trú: Tổ dân phố 1T, thị trấn Y,
huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn B: Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Đại Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Đại Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà Đại Thị N trình bày:

Bà và ông Phạm Văn B là chủ sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299), diện tích 186m², địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 1T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Đại Thị N. Nguồn gốc diện tích đất trên do bố mẹ chồng bà là ông Phạm Văn D (đã chết năm 1985) và bà Nguyễn Thị C (đã chết năm 2018) cho vợ chồng bà từ năm 1977. Khi đó trên đất có 02 gian nhà đắp đất, lợp lá cọ và vợ chồng bà đến ở từ năm 1977 cho đến nay.

Năm 1987, vợ chồng bà phá 02 gian nhà đắp đất, lợp lá cọ để xây 04 gian nhà, lợp ngói. Năm 1988, vợ chồng bà xây 02 gian nhà ngang, 01 gian bếp, 01 gian chuồng lợn lợp ngói, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ là thuê ai xây. Toàn bộ tài sản xây dựng trên đất là do bà và ông B bỏ tiền ra xây dựng, các con ông bà không đóng góp gì. Thửa đất của vợ chồng bà có phía Bắc giáp đất của vợ chồng ông D, bà H và đất của vợ chồng ông T; phía Nam giáp đất của vợ chồng ông C, bà D; phía Tây giáp đất của vợ chồng ông T1, bà V; phía Đông giáp đường ngõ xóm. Phần giáp ranh giữa đất của vợ chồng bà với đất của vợ chồng ông D, bà H, vợ chồng bà xây 02 gian nhà ngang, 01 gian bếp, 01 gian chuồng lợn đều lợp ngói và để chừa giọt ranh bên phía đất của ông D, bà H.

Tháng 2/2022, vợ chồng ông D, bà H xây 01 gian bếp đã xây bức tường đầu đốc cạnh gian bếp và xây tường lửng cao khoảng 60cm, lợp mái tôn phía ngoài đã lấn sang đất của gia đình bà chiều dài tính từ phần tiếp giáp với đường đến hết phần nhà ngang giáp nhà chính có chiều dài khoảng 12m, phần tiếp giáp đường là 40cm được tính từ tường nhà bếp; còn phía trong tính từ tường nhà ngang giáp nhà chính là 25cm. Đối với phần ngôi nhà chính đã sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề. Vợ chồng bà đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thị trấn Y giải quyết. Ủy ban nhân dân thị trấn Y đã tiến hành hòa giải giữa các bên nhưng không thành nên bà đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà H phải tháo dỡ phần tường đã xây, mái tôn, tường bếp để trả cho gia đình bà diện tích đất 7m²; cụ thể phần tiếp giáp đường là 40cm được tính từ tường nhà bếp; còn phía trong tính từ tường nhà ngang giáp nhà chính là 25cm; chiều dài tính từ phần tiếp giáp với đường đến hết phần nhà ngang giáp nhà chính có chiều dài khoảng 12m.

Bị đơn ông Phạm Văn D và người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn D trình bày: Ông D và bà H đang sử dụng thửa đất số 104, tờ bản đồ địa chính số 60, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 1T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn D.

Nguồn gốc diện tích đất trên do mẹ ông D là bà Nguyễn Thị C (đã chết năm 1972) cho ông D từ năm 1960, khi đó ông D chưa kết hôn với bà Nguyễn Thị H. Năm 1977, ông D mới kết hôn với bà H và vợ chồng ông ở tại nhà đất trên. Nay ông D xác định diện tích đất trên là tài sản chung của ông D và bà H.

Khoảng năm 1976, ông D xây 01 đoạn tường bao loan xây gạch, giáp với diện tích đất của bà Phạm Thị Dạn (đã chết hơn chục năm nay), do thời gian đã lâu nên ông D không nhớ là thuê ai xây. Khi đó, bà D1 chỉ trồng chuối trên diện tích đất của bà D1 còn bà D1 ở thửa đất khác gần đó. Sau đó, bà D1 chuyển nhượng diện tích đất trồng chuối cho cháu bà D1 là bà Phạm Thị Tân (đã chết được khoảng 03 năm). Bà T2 có làm 02 gian nhà đắp đất, lợp lá cọ và ở trên diện tích đất được khoảng 06 năm thì chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị C (là mẹ ông B) cả nhà và đất bà Chá cho vợ chồng ông Phạm Văn B, bà Đại Thị N sử dụng từ năm 1982. Khoảng năm 1983-1984, ông B, bà N phá bỏ 02 gian nhà đắp đất, lợp lá cọ mà trước đó bà T2 đã ở để xây 04 gian nhà, lợp ngói và năm 1990, ông B, bà N xây 02 gian nhà ngang, lợp ngói và hiện ông B, bà N đang sử dụng 02 ngôi nhà này. Khi ông B bà N làm nhà có chừa giọt ranh và phần mái ngói làm sang sân nhà ông D, ông D, bà H biết nhưng không có ý kiến gì và cũng không đơn gửi đơn đến chính quyền địa phương đề nghị giải quyết về việc gia bà N làm nhà để giọt ranh sang đất nhà ông D.

Năm 2020, vợ chồng ông D phá bỏ 03 gian nhà đắp đất, lợp lá cọ và chặt bỏ 04 cây mít và xây 01 nhà hai tầng hình chữ L, 01 gian bếp xây gạch, lợp proximang, 01 sân gạch. Năm 2022 ông D, bà H có xây một bức tường, lợp mái tôn phái dưới mái ngói gian nhà bếp của gia đình bà N và xây 01 bức tường cạnh gian bếp. Toàn bộ tài sản xây dựng trên đất là do ông D bà H bỏ tiền ra xây dựng, các con của ông bà không có đóng góp gì. Tháng 3/2022, ông B, bà N làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thị trấn Y giải quyết vì cho rằng vợ chồng ông D xây tường lấn chiếm đất của vợ chồng ông B, bà N. Ủy ban nhân dân thị trấn Y đã tiến hành hòa giải nhưng không thành vì vợ chồng ông D không lấn chiếm đất của vợ chồng ông B, bà N.

Ông D khẳng định ranh giới giữa đất của vợ chồng ông D với đất của vợ chồng ông B, bà N là đoạn tường bao loan do ông xây từ năm 1976 (do thời gian đã lâu nên không nhớ là do ông T xây hay thuê ai xây). Vợ chồng ông không lấn sang đất của vợ chồng ông B, bà N. Năm 2008 ông D có ký vào biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất hay không thì ông không nhớ.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án do muốn giữ tình làng nghĩa xóm và cũng muốn được hòa giải và tự nguyện tháo dỡ phần tường xây, mái tôn nằm phía dưới mái bếp của gia đình bà N để trả cho gia đình bà N diện tích đất khoảng 3m² nhưng gia đình bà N không đồng ý, bà N vẫn tiếp tục khởi kiện nên ông D không đồng ý trả đất cho gia đình bà N nữa.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu gia đình ông D phải tháo dỡ phần tường rào, mái tôn, tường bếp để trả lại cho bà N 07m² đất, ông D không đồng ý vì năm 2020 gia đình ông D xây nhà, xây bếp, tường nhà xây kiên cố phần tiếp giáp với nhà chính của gia đình bà N nhưng gia đình bà N không có ý kiến gì. Vợ chồng ông D khẳng

định không lấn chiếm đất của vợ chồng ông B, bà N nên không đồng ý trả đất cho ông B, bà N. Việc bà N khởi kiện ông D đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DSST ngày 05/07/2023 Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định: Áp dụng các Điều 166, 174, 175, 176, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đại Thị N.

Buộc ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ toàn bộ tài sản xây dựng trên diện tích đất 3m² (gồm tường xây phía tiếp giáp đường, tường xây dưới mái tôn, sân gạch, mái tôn làm dưới mái bếp của gia đình bà Đại Thị N và ông Phạm Văn B) để trả lại cho bà N và ông B 3m² đất thổ cư, thuộc một phần thửa số 87, tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 01 năm 1991 đứng tên bà Đại Thị N; địa chỉ thửa đất: Thôn Trung, xã Minh Tân, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phú, nay là Tổ dân phố 1T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc được đánh số thứ tự 3,4,17,16,18,3 (có sơ đồ và ảnh chụp kèm theo).

Gia đình ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H được sử dụng 0,4m² đất thổ cư, thuộc một phần thửa số 87, tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 01 năm 1991 đứng tên bà Đại Thị N; địa chỉ thửa đất: Thôn Trung, xã Minh Tân, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phú, nay là Tổ dân phố 1T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc được đánh số thứ tự 11,18,14,13,11 (có sơ đồ kèm theo) nhưng ông D, bà H phải thanh toán trả bà Đại Thị N và ông Phạm Văn B số tiền 832.000đ (Tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) tương ứng với diện tích đất 0,4m².

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 12 tháng 07 năm 2023 bà Đại Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 12/2023 ngày 05/07/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bị đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng lấn chiếm trái phép trên diện tích đất 0,4m² của bà N, trả lại hiện trạng như ban đầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn bổ sung kháng cáo đề nghị ông D, bà H phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền chi phí thẩm định tài sản là 4.100.000đ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Đại Thị N trong hạn luật định

hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng: Thừa đất của gia đình bà N và đất của gia đình ông D đã sử dụng ổn định từ trước năm 1990 và đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991. Các hộ liền kề như đất nhà ông D, đất nhà bà N và đất nhà ông C, hàng xóm đều không có tường rào ngăn cách giữa các nhà nên không có mốc giới cụ thể. Nhưng phần tiếp giáp giữa đất nhà bà N và đất nhà ông D phía ngoài đường là tường do ông D xây dựng, xây giáp vào tường bếp nhà bà N và được xây dưới mái ngói của gian nhà bếp nhà bà N trong khi bếp nhà bà N xây tường gạch mái lợp ngói từ trước năm 1990.

Phần diện tích đất đang có tranh chấp có một phần nằm phía sau tường bếp của gia đình bà N, mái bếp lợp ngói và tính theo chiều thẳng đứng là 40cm được tính từ mép tường nhà bếp ra ngoài (nhà bếp xây vào khoảng năm 1987), phần đất phía dưới mái bếp của gia đình bà N là một đoạn tường do gia đình ông D xây năm 2022 trên có lợp mái tôn (mái tôn và Tường đều nằm phía dưới phần mái ngói nhà bếp của gia đình bà N). Phần đất này có diện tích 3m²;

Đối với phần đất phía trong phần tiếp giáp giữa đất của gia đình bà N với đất của gia đình ông D, phần đất lưu không nằm dưới mái ngói ngôi nhà của gia đình bà N vẫn thuộc sự quản lý của gia đình bà N, gia đình ông D không sử dụng, phần tiếp giáp với đất của gia đình bà N gia đình ông D xây tường bếp kiên cố năm 2020 và một phần tường lợp mái tôn nổi vào mái bếp xây năm 2022 đoạn tường này bị nghiêng sang đất của gia đình bà N có diện tích 0,4m².

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định gia đình ông D có lấn chiếm và đang sử dụng 03 m² đất của gia đình bà N phần đất nằm dưới mái ngói gian bếp và diện tích 0,4m² trên đó có đoạn tường bị nghiêng sang đất của gia đình bà N. Đồng thời buộc bị đơn tháo dỡ tài sản và trả cho nguyên đơn 3m² đất và buộc thanh toán bằng tiền trị giá 0,4m² là có căn cứ. Đối với phần đất diện tích là 0,4m² ông D đã xây tường bếp trên đó việc phải tháo dỡ tài sản trả đất sẽ ảnh hưởng tới kết cấu của toàn bộ ngôi nhà. Hơn nữa diện tích nhỏ chiều rộng một đầu 0,18 m; một đầu rộng 0,15m nên phần đất này giao cho ông D, bà H sử dụng nhưng ông D, bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả gia đình bà N bằng tiền là 832.000đ, tương ứng với trị giá đất theo giá của Hội đồng định giá ngày 24 tháng 3 năm 2023 là hợp tình hợp lý. Do vậy kháng cáo của bà N về việc yêu cầu trả đất là chưa phù hợp cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với yêu cầu về phần chi phí tố tụng mặc dù ở cấp sơ thẩm đã ghi nhận nguyên đơn tự nguyện chịu nhưng tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của nguyên đơn cho rằng nguyên đơn thiếu hiểu biết nên trình bày như vậy. Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “1. *Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được chấp nhận*”. Trong vụ án này nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu không phải chấp nhận một phần như quyết định của bản án sơ thẩm do vậy nguyên đơn không phải chịu chi phí tố tụng. Theo khoản 1 Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “1. *Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì người*

phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.” Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng nên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại phần chi phí tố tụng buộc bị đơn phải chịu 4.100.000đ chi phí xem xét tại chỗ. Do nguyên đơn đã nộp nên bị đơn có trách nhiệm phải hoàn trả cho nguyên đơn theo quy định.

[3] Về án phí: Ông D, bà H được miễn toàn bộ án phí do thuộc diện người cao tuổi theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.100.000đ.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là phù hợp cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đại Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023 ngày 05/7/2023 Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 166, 174, 175, 176, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đại Thị N.

1.1. Buộc ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ toàn bộ tài sản xây dựng trên diện tích đất 3m² (gồm tường xây phía tiếp giáp đường, tường xây dưới mái tôn, sân gạch, mái tôn làm dưới mái bếp của gia đình bà Đại Thị N và ông Phạm Văn B) để trả lại cho bà N và ông B 3m² đất thổ cư, thuộc một phần thửa số 87, tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 01 năm 1991 đứng tên bà Đại Thị N; địa chỉ thửa đất: Thôn Trung, xã Minh Tân, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phú, nay là Tổ dân phố 1T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc được đánh số thứ tự 3,4,17,16,18,3 (có sơ đồ và ảnh chụp kèm theo).

1.2. Gia đình ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H được sử dụng 0,4m² đất thổ cư, thuộc một phần thửa số 87, tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 01 năm 1991 đứng tên bà Đại Thị N; địa chỉ thửa đất: Thôn Trung, xã Minh Tân, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phú, nay là Tổ dân phố 1T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc được đánh số thứ tự 11,18,14,13,11 (có sơ đồ kèm theo) nhưng ông D, bà H phải thanh toán trả bà Đại Thị N và ông Phạm Văn B số tiền 832.000đ (tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) tương ứng với diện tích đất 0,4m².

2. Về án phí và chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông D, bà H phải chịu chi phí tố tụng về việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

Do bà N đã nộp nên buộc ông D, bà H hoàn trả cho bà Đại Thị N 4.100.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do bà N đã nộp và chi phí.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bà Đại Thị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H không thanh toán trả bà N khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thúy Mai

